KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GHC)

CTCP Thủy điện Gia Lai

Ngày 31/12/2024	28,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**0.0%**	**-1.7%**

DT thuần
2024
317
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0| -3.3%

LN thuần
2024
203
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0| 15.3%

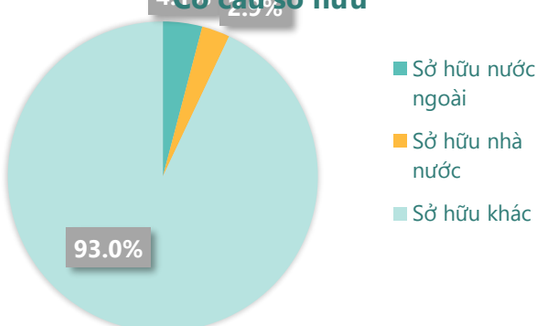
LN sau thuế
2024
181
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0| 16.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
74.7%
YoY: +/-▲ 7.2%

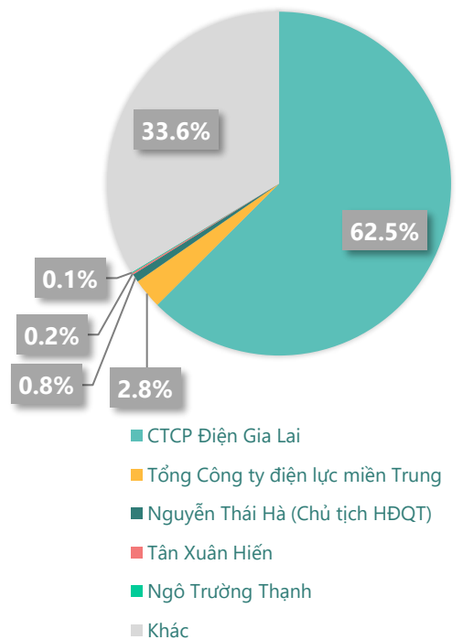
ROE
2024
18.2%
YoY: +/-▲ 1.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,724 - 29,781
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,335
Số lượng CPLH (CP)	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,980
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	0.43
EPS	3,808
P/E	7.4

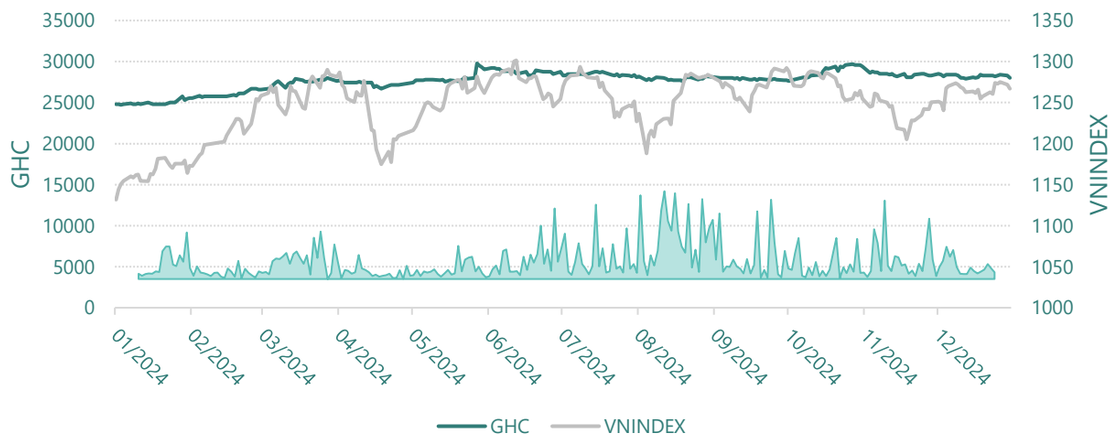
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



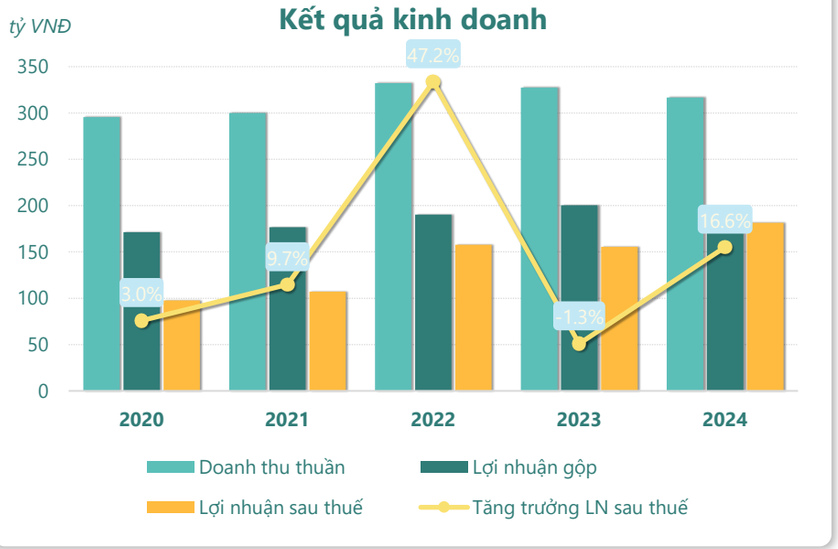
Lịch sử giá



Năm **2024**, **GHC** ghi nhận doanh thu thuần **316.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **181.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.28%** và **tăng 16.6%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

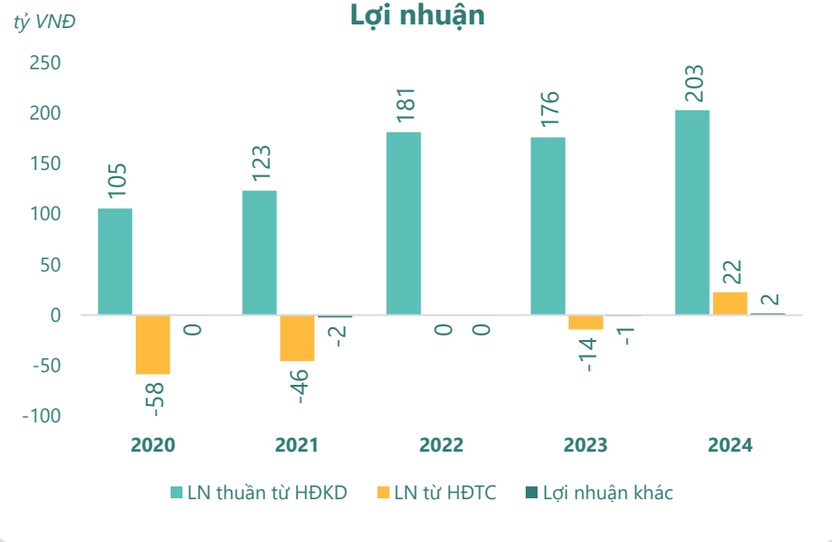
KẾT QUẢ KINH DOANH

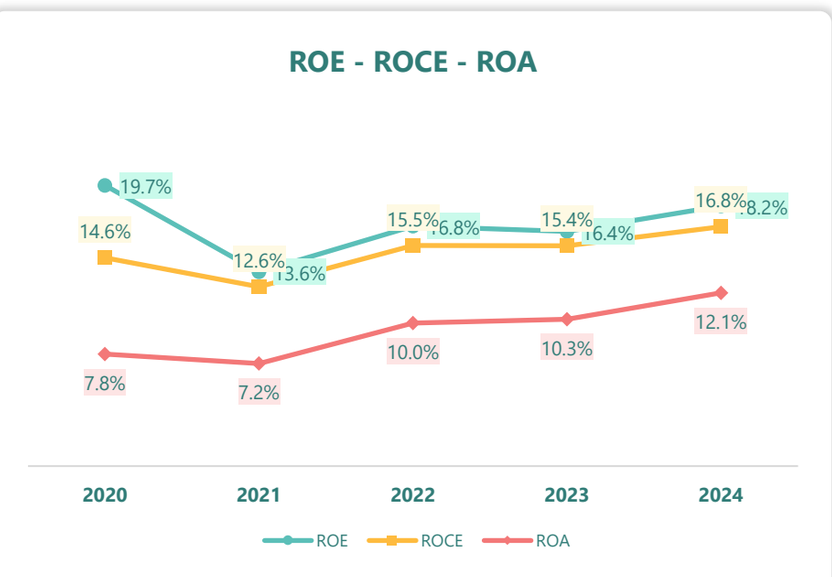


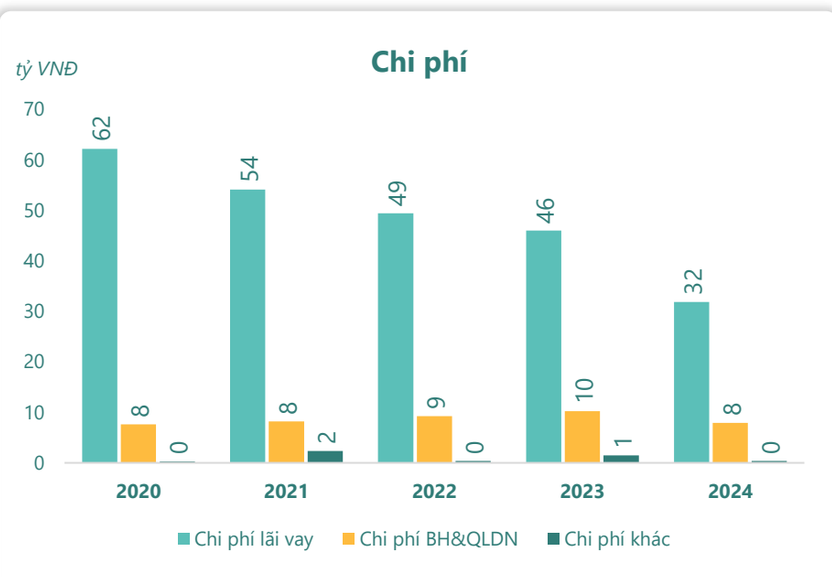
Năm **2024**, **GHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **202.7** tỷ đồng, **tăng lên 26.89** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (157.5 tỷ đồng) là 45.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **31.85** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **7.92** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

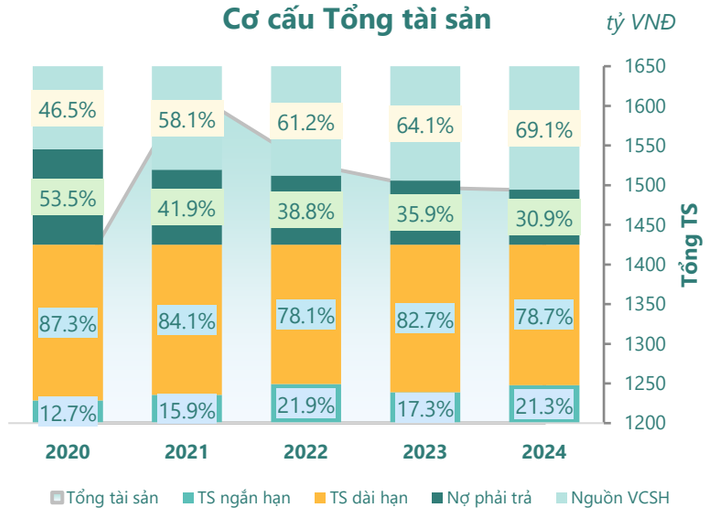
ROE của GHC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.2%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

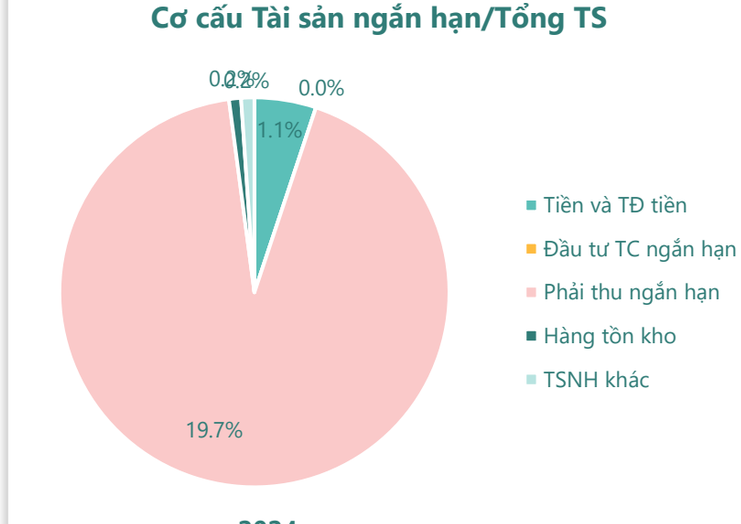


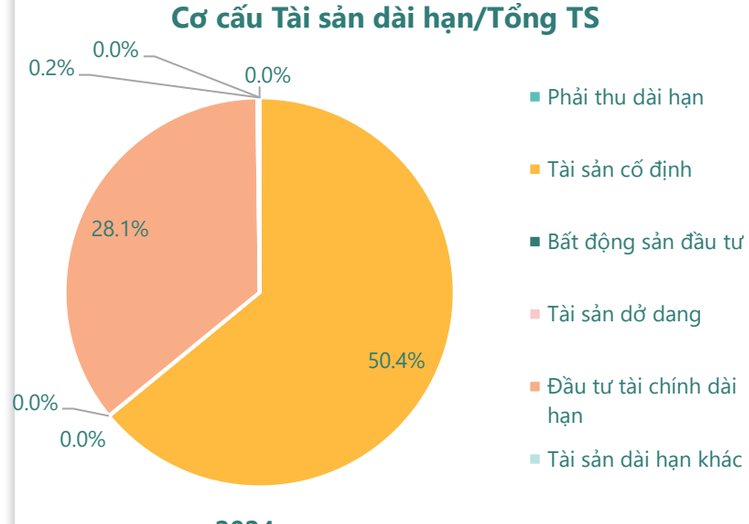




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **GHC** năm 2024 đạt **1,493** tỷ đồng, giảm **0.22%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GHC đạt **317.6** tỷ đồng, tăng trưởng **22.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.09% trên tổng tài sản.

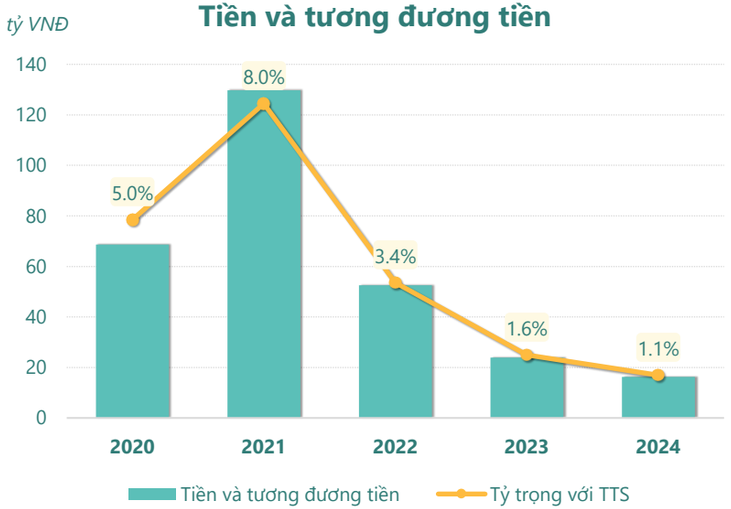
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,176** tỷ đồng giảm **5.04%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **78.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **50.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 28.1%.

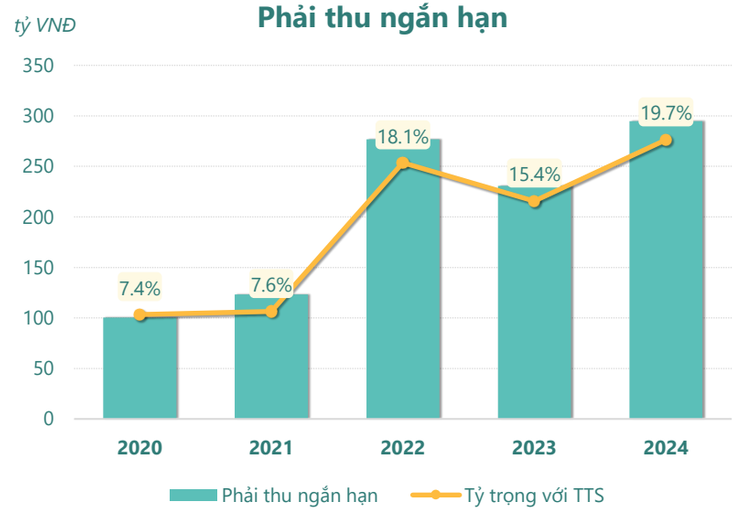
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

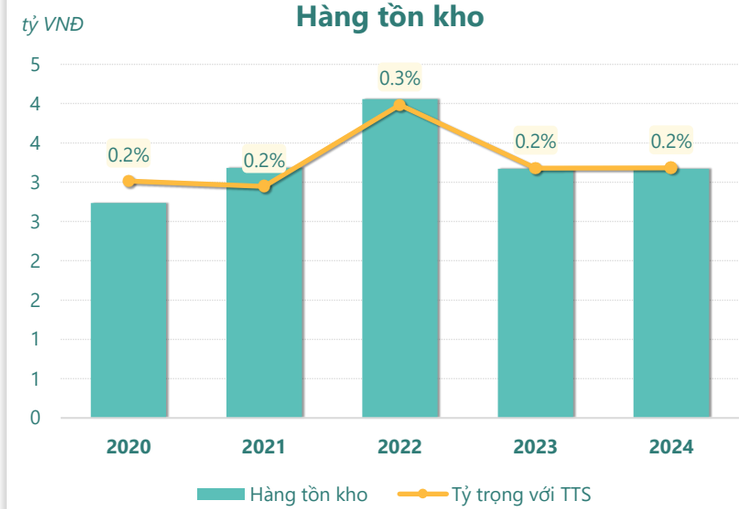
Tiền và tương đương tiền



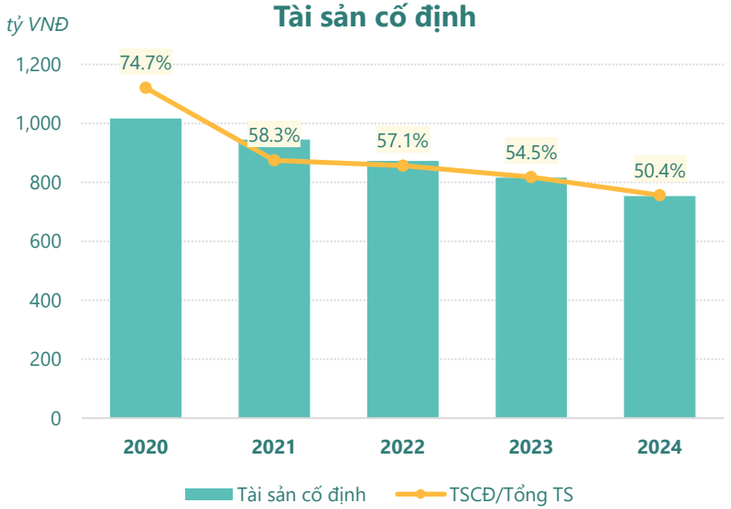
Phải thu ngắn hạn



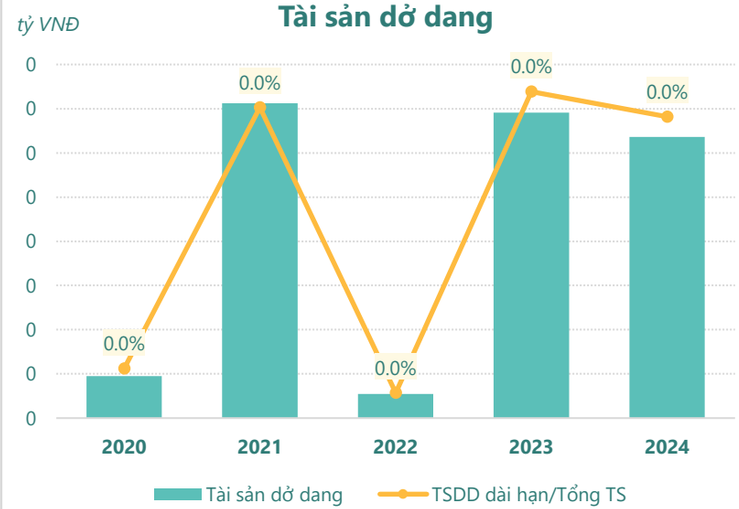
Hàng tồn kho



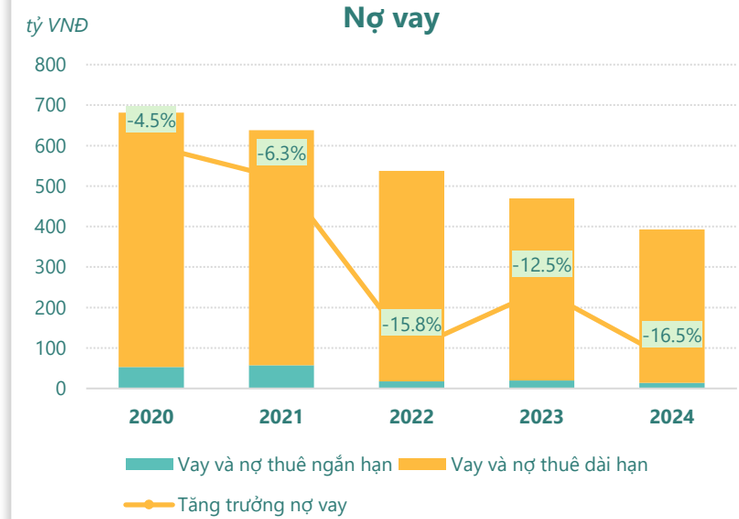
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

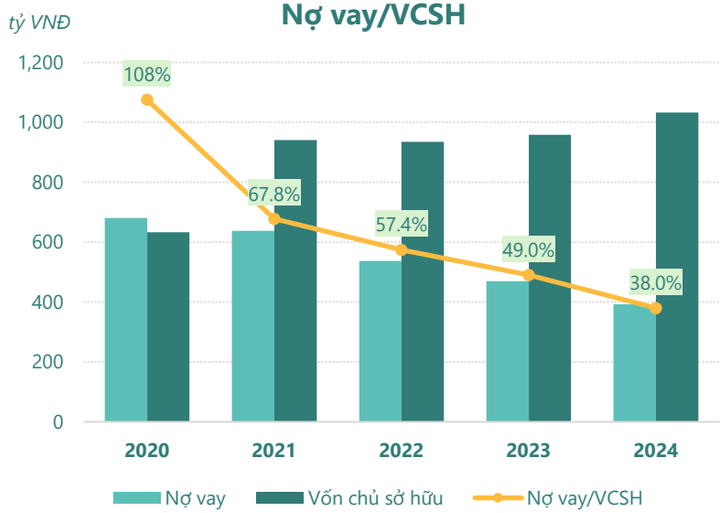


Nợ vay

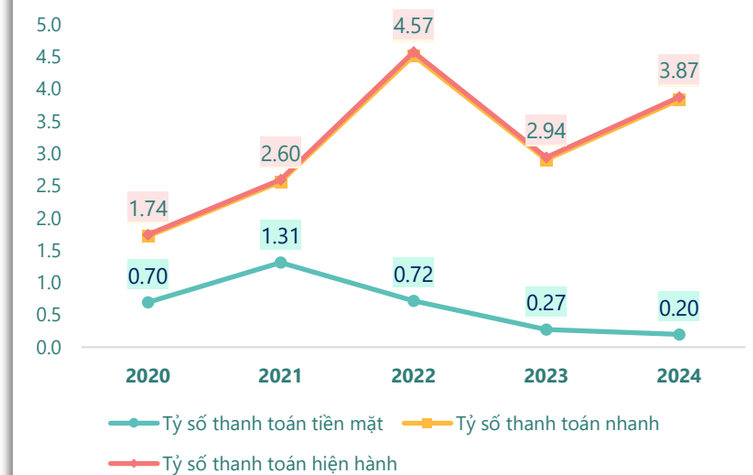


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

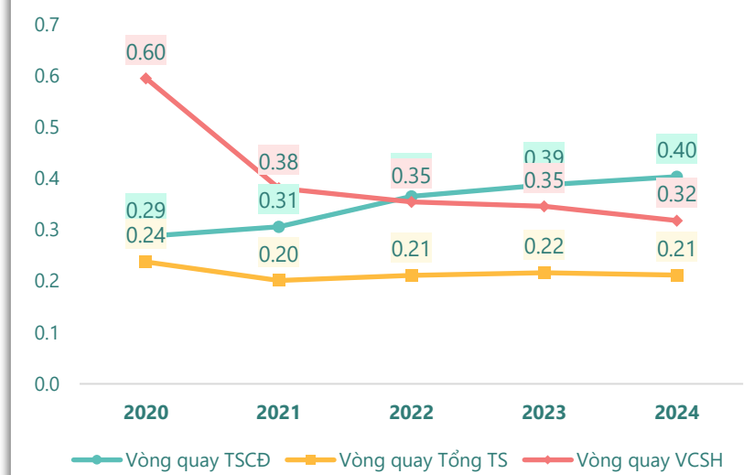
Nợ vay/VCSH



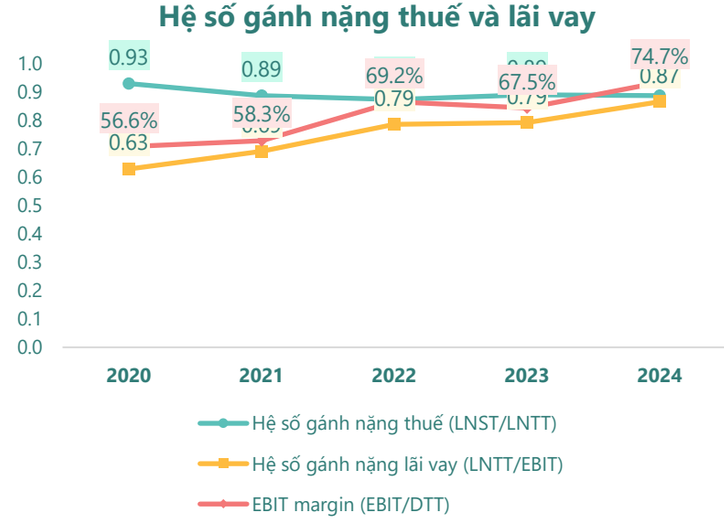
Chỉ số thanh khoản



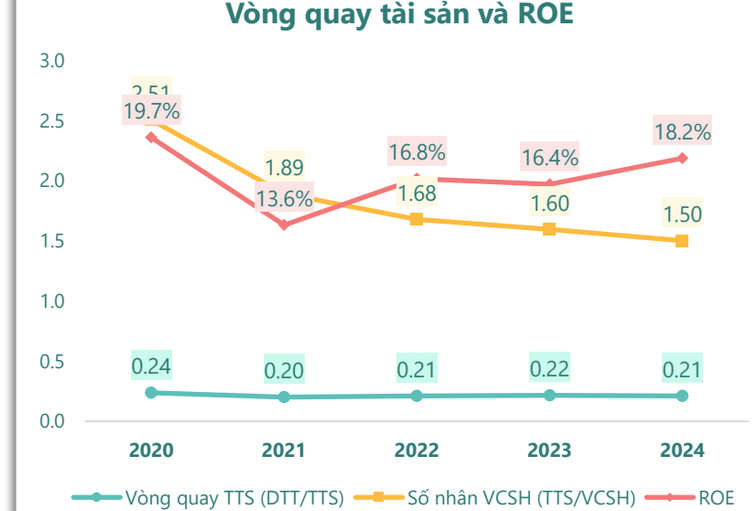
Vòng quay tài sản



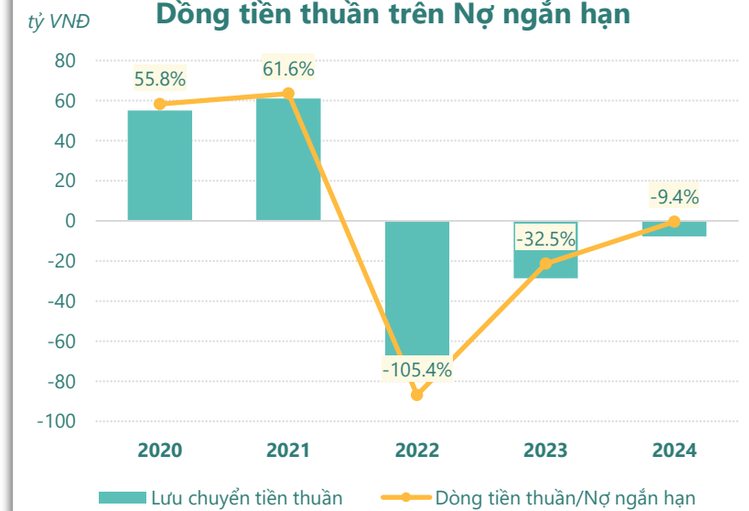
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**300**	**332**	**327**	**317**
Giá vốn hàng bán	123	142	127	128
Lợi nhuận gộp	**177**	**190**	**200**	**188**
Doanh thu HĐTC	8.55	49.2	31.7	54.3
Chi phí TC	54.1	49.4	46.0	31.9
Chi phí lãi vay	**54.1**	**49.4**	**46.0**	**31.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.06	0.18	0
Chi phí QLDN	8.18	9.20	10.0	7.92
LN thuần từ HĐKD	**123**	**181**	**176**	**203**
Lợi nhuận khác	-2.33	-0.33	-0.88	1.87
LN trước thuế	**121**	**181**	**175**	**205**
Lợi nhuận sau thuế	**107**	**158**	**156**	**181**
LNST của CĐ cty mẹ	**107**	**158**	**156**	**181**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	165	184	186	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-267	-7.47	-28.4	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	163	-253	-187	-173
Tiền đầu kỳ	68.7	130	52.6	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	**61.0**	**-77.1**	**-28.6**	**-7.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	130	52.6	23.9	16.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,621**	**1,528**	**1,497**	**1,493**
Tài sản ngắn hạn	**257**	**334**	**259**	**318**
Tiền và tương đương tiền	130	52.6	23.9	16.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	123	277	231	295
Hàng tồn kho	3.18	4.06	3.17	3.17
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	1.16	0.80	3.48
Tài sản dài hạn	**1,364**	**1,193**	**1,238**	**1,176**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	945	873	816	753
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.36	0.03	0.35	0.32
Đầu tư tài chính dài hạn	410	320	420	420
Tài sản dài hạn khác	8.36	0.06	1.67	2.34
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**680**	**592**	**538**	**461**
Nợ ngắn hạn	**99.0**	**73.2**	**88.0**	**82.0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.4	17.8	19.8	13.8
Phải trả người bán ngắn hạn	0.55	0.38	1.55	0.66
Nợ dài hạn	**581**	**519**	**450**	**379**
Vay và nợ thuê dài hạn	581	519	450	379
Nguồn vốn chủ sở hữu	**941**	**935**	**959**	**1,033**
Vốn chủ sở hữu	**941**	**935**	**959**	**1,033**
Vốn điều lệ	477	477	477	477
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**